

ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ TAM XUÂN

Biểu 115/CK TC-NSNN

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2026  
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /7/2026 của UBND xã Tam Xuân)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG                                                   | DỰ TOÁN NĂM 2026 |               |                | THỰC HIỆN QUÝ II/2026 |               |               | SO SÁNH (%)  |              |              |
|-----|------------------------------------------------------------|------------------|---------------|----------------|-----------------------|---------------|---------------|--------------|--------------|--------------|
|     |                                                            | TỔNG SỐ          | XDCB          | TX             | TỔNG SỐ               | XDCB          | TX            | TỔNG SỐ      | XDCB         | TX           |
| A   | B                                                          | 1=2+3            | 2             | 3              | 4                     | 5             | 6             | 7=4/1        | 8=5/2        | 9=6/3        |
|     | <b>TỔNG CHI</b>                                            | <b>304.322</b>   | <b>57.818</b> | <b>246.504</b> | <b>68.217</b>         | <b>11.698</b> | <b>56.519</b> | <b>22,42</b> | <b>20,23</b> | <b>22,93</b> |
|     | Trong đó:                                                  |                  |               |                |                       |               |               |              |              |              |
| 1   | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                         | 96.704           |               | 96.704         | 29.583                | 4.253         | 25.330        | 30,59        |              | 26,19        |
| 2   | Chi khoa học và công nghệ (3)                              | 2.000            | -             | 2.000          | 126                   |               | 126           |              |              |              |
| 3   | Chi quốc phòng                                             | 4.119            | -             | 4.119          | 942                   |               | 942           | 22,88        |              | 22,88        |
| 4   | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội                      | 3.920            |               | 3.920          | 1.033                 |               | 1.033         | 26,36        |              | 26,36        |
| 5   | Chi y tế, dân số và gia đình                               | 7.176            | -             | 7.176          | 2.685                 |               | 2.685         | 37,42        |              | 37,42        |
| 6   | Chi văn hóa thông tin                                      | 1.015            | -             | 1.015          | 321                   |               | 321           | 31,61        |              | 31,61        |
| 7   | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                     | 400              | -             | 400            | 24                    |               | 24            | 6,08         |              | 6,08         |
| 8   | Chi thể dục thể thao                                       | 800              |               | 800            | 447                   |               | 447           | 55,81        |              | 55,81        |
| 9   | Chi bảo vệ môi trường                                      | 3.410            |               | 3.410          | 300                   |               | 300           | 8,79         |              | 8,79         |
| 10  | Chi các hoạt động kinh tế                                  | 16.981           |               | 16.981         | 9.560                 | 7.445         | 2.115         | 56,30        |              | 12,46        |
| 11  | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 37.309           | -             | 37.309         | 9.935                 | -             | 9.935         | 26,63        |              | 26,63        |
| 12  | Chi bảo đảm xã hội                                         | 65.939           | -             | 65.939         | 13.261                |               | 13.261        | 20,11        |              | 20,11        |
| 13  | Chi khác                                                   | 2.000            |               | 2.000          | -                     |               |               |              |              |              |
| 14  | Dự phòng ngân sách                                         | 4.732            |               | 4.732          | -                     |               |               |              |              |              |